TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 01/10/ 2018.
"V/v: Tranh chấp xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Triều Vũ Hà

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thuận
2. Ông Huỳnh Quyết Chiến

Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Hữu Toại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa: Ông Hà Thanh Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2018, tại Hội trường xét xử – Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tiến hành mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2018/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc "*Tranh chấp ly hôn*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2018; giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978.(Vắng mặt).

2/ Bị đơn: Ông Trần Đình N, sinh năm 1977. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 159, ấp S, xã T, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***** Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/3/2018 nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào năm 1999, bà N và ông N sống chung với nhau trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà N và ông N sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đầu năm 2016, ông N thường xuyên đánh đập bà N nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nữa. Trong quá trình chung sống, bà N và ông N có một người con chung là cháu Trần Việt C sinh ngày 10/01/1999. Về tài sản chung, về nợ chung: Không có.

Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với ông Trần Đình N.

- Về con chung: Có một người con chung là cháu Trần Việt C sinh ngày 10/01/1999 (đã trưởng thành), nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông Trần Đình N: Kể từ khi thụ lý đến nay, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông N, nhưng ông không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như tham dự theo các giấy triệu tập của Tòa. Tại biên bản ngày 13/6/2018, ông Trần Đình N từ chối cung cấp lời khai cho Tòa án và cũng không nêu ra lý do về việc không cung cấp lời khai của mình.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng, về phía nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không tham gia các hoạt động tố tụng của Tòa án tại các phiên họp, cũng như cung cấp các tài liệu chứng cứ.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Trần Đình Nđ ã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó tòa án căn cứ vào điểm a, b khoản 2, Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà N và ông N.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà N và ông N sống chung với nhau vào năm 1999, không có đăng ký kết hôn. Hiện nay hai bên đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng không thể tiếp tục duy trì đời sống vợ chồng với nhau. Xét thấy việc chung sống của bà N và ông N không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không được công nhận là vợ chồng. Do đó, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, nên không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc

Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông N.

[3] *Về con chung:* Có một người con chung là cháu Trần Việt C sinh ngày 10/01/1999 (đã trưởng thành), nên không yêu cầu Tòa án giải quyết . Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Không có, nên không yêu cầu tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] *Về án phí*: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a,b khoản 2, Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235; Điều 271, khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đình N;

2/ Về con chung: Có một người con chung là cháu Trần Việt C sinh ngày 10/01/1999 (đã trưởng thành), nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002182 ngày 19/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy bà N đã nộp xong án phí. Ông Trần Đình N không phải chịu án phí.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6/ Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Tăng Triều Vũ Hà